ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2022/QĐ-UBND	*Long An, ngày 15 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn Cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1613/TTr-STC ngày 14 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi nội dung tại điểm 1.2, khoản 1, Mục V, Phần A, cột Danh mục các loại phí, lệ phí

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ
1.2	**Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**

2. Sửa đổi điểm 1.3, khoản 1, Mục V, Phần A

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1.3	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**			**90%**	**Các trường hợp miễn thu phí:** - Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; - Đối tượng được xét giao đất trong cụm, tuyến dân cư vượt lũ;
a	**Đối với tổ chức**				
a1	**Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)**				Trường hợp hồ sơ cấp trên 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thu thêm 200.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Diện tích dưới 10.000 m^2	đồng/ 01 hồ sơ	2.600.000		
	- Diện tích từ 10.000 m^2 đến dưới 100.000 m^2	đồng/ 01 hồ sơ	3.900.000		
	- Diện tích từ 100.000 m^2 trở lên	đồng/ 01 hồ sơ	5.200.000		
a2	**Trường hợp hồ sơ không thẩm tra thực địa hoặc chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp**				
	- Diện tích dưới 10.000 m^2	đồng/ 01 hồ sơ	1.100.000		
	- Diện tích từ 10.000 m^2 đến dưới 100.000 m^2	đồng/ 01 hồ sơ	1.700.000		
	- Diện tích từ 100.000 m^2 trở lên	đồng/ 01 hồ sơ	2.200.000		

b	**Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.**				Đối với trường hợp đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thì mức thu phí được tính thêm 10%
b1	Đối với trường hợp cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại dưới 10 thửa đất	đồng/ 01 hồ sơ	520.000		
b2	Trường hợp cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại từ 10 thửa đất trở lên	đồng/ 01 hồ sơ	670.000		
b3	**Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp**				
b3.1	Trường hợp biến động dưới hoặc bằng 10 thửa đất	đồng/01 hồ sơ	520.000		
b3.2	Trường hợp biến động trên 10 thửa đất	đồng/01 hồ sơ	670.000		
b3.3	Trường hợp biến động quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất	đồng/01 hồ sơ	635.000		
b3.4	Trường hợp biến động quyền sử dụng đất cùng với quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	đồng/01 hồ sơ	1.000.000		
c	**Phí chỉnh lý biến động đối với trường hợp hồ sơ có biến động từ thửa thứ 2 trở lên**	**đồng/01 thửa**	**96.000**		

3. Bổ sung điểm 1.6, khoản 1, Mục V, Phần A

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1.6	**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với các dự án nhóm II, III quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020; các dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020**	**đồng/01 giấy phép/dự án hoặc cơ sở**		**90%**	
a	**Đối với hoạt động thẩm định thuộc thẩm quyền cấp tỉnh**				
a1	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường		15.240.000		
a2	Phí thẩm định điều chỉnh Giấy phép môi trường		7.620.000		
b	**Đối với hoạt động thẩm định thuộc thẩm quyền cấp huyện**				
b1	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường		10.668.000		

b2	Phí thẩm định điều chỉnh Giấy phép môi trường		5.334.000		

4. Sửa đổi khoản 2, Mục V, Phần A

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
2	**Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp**				**Các đối tượng được miễn thu phí:** - Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký; - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án. - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.
2.1	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm**	**đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**		**80%**	

	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		30.000		
2.2	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**			**80%**	
a	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hồ sơ hộ gia đình, cá nhân**	**đồng/01 hồ sơ/01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**			Trường hợp hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thứ hai trở đi thu thêm 30.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		176.000		
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		30.000		
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		116.000		
	- Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm		300.000		
b	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hồ sơ tổ chức**	**đồng/01 hồ sơ/01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**			Trường hợp hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm có nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thứ hai trở đi thu thêm 30.000 đồng/giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		932.000		
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		30.000		
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60.000		
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		930.000		
	- Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm		300.000		

5. Sửa đổi khoản 1, Mục I, Phần B

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
1	**Lệ phí đăng ký cư trú**				**1. Các trường hợp miễn lệ phí bao gồm:** a. Bố, mẹ, vợ chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ;

	- Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người và tách hộ	đồng/lần cấp	18.000		thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; mẹ Việt Nam anh hùng, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; công dân thường trú tại các xã biên giới; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; b. Công dân dưới 16 tuổi; c. Công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa; d. Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, đổi chứng minh nhân dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú. **2. Các trường hợp không phải nộp lệ phí bao gồm:** điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, đổi chứng minh nhân dân khi có sai sót về thông tin trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, trên chứng minh nhân dân do lỗi của cơ quan quản lý cư trú, cấp chứng minh nhân dân.
	- Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	đồng/lần	12.000		
	- Gia hạn tạm trú.	đồng/lần cấp	10.000		
	- Xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần cấp	16.000		

6. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 1, gạch đầu dòng thứ 2, điểm a, khoản 3, Mục I, Phần B, cột Danh mục các loại phí, lệ phí

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ
3	**Lệ phí hộ tịch**
a	**Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố**
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài

7. Bổ sung gạch đầu dòng thứ 3, gạch đầu dòng thứ 4, khoản 4, Mục I, Phần B

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Gia hạn	đồng/giấy phép	450.000		
	- Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động	đồng/giấy phép	450.000		

8. Bãi bỏ các nội dung:

- Toàn bộ tiết d, điểm 1.5, khoản 1, Mục V, Phần A.

- Toàn bộ khoản 2, Mục I, Phần B.

- Toàn bộ nội dung tại gạch đầu dòng thứ 5 *"Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước"*, điểm b, khoản 3, Mục I, Phần B.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2022. Thời gian áp dụng kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Quyết định này là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KTTC + CTHĐND;
- Lưu: VT, Dung.

QĐ-STC-SDOI BSUNG MSO NOI DUNG QĐ32/2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm